THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đầu vào	Điện áp, tần số định mức	3 pha AC 380V; 50/60Hz 1 pha AC 220V; 50/60Hz	
	Dải điện áp cho phép	3 pha AC 380V ~ 480V 1 pha AC 220V ~ 260V	
Đầu ra	Điện áp	0 ~ 480V 0 ~ 260V	
	Tần số	Điều khiển vector: 0~500Hz; điều khiển V/F: 0~5000Hz	
	Khả năng quá tải	Loại G: 150% dòng định mức trong 60s; 180% dòng định mức trong 3s Loại P: 120% dòng định mức trong 60s; 150% dòng định mức trong 3s	
Phương thức điều khiển		Điều khiển V/F, điều khiển vector không cảm biến tốc độ (SVC)	
Đặc tính điều khiển	Độ phân giải cài đặt tần số	Đầu vào analog	Tần số tối đa × 0.025%
		Cài đặt số	0.01Hz
	Điều khiển V/F	Đường cong V/F	3 loại: tuyến tính; nhiều điểm; đường cong V/F lũy thừa N (lũy thừa 1.2, 1.4, 1.6, 1.8, 2)
		Tách V/F	2 phương thức: tách hoàn toàn, tách một phần
		Tăng mô-men	Thủ công: 0.0~30.0% điện áp ra định mức Tự động: tự xác định mức tăng mô-men theo dòng ra và thông số động cơ
		Tự động giới hạn dòng và áp	Khi tăng tốc, giảm tốc hay chạy ổn định đều tự động giám sát dòng và áp stator động cơ, giữ trong phạm vi cho phép nhờ thuật toán riêng, giảm tối đa khả năng ngắt do lỗi
Đặc tính điều khiển	Điều khiển vector không cảm biến	Đặc tính điện áp - tần số	Tự động điều chỉnh tỷ lệ điện áp/tần số ngõ ra theo thông số động cơ và thuật toán riêng
		Đặc tính mô-men	Mô-men khởi động: 150% định mức tại 3.0Hz (V/F) 150% định mức tại 0.5Hz (vector không cảm biến) Độ chính xác tốc độ xác lập: ≤±0.2% tốc độ đồng bộ định mức Dao động tốc độ: ≤±0.5% tốc độ đồng bộ định mức Đáp ứng mô-men: ≤20ms (vector không cảm biến)
		Tự dò thông số động cơ	Tự dò thông số động cơ ở cả chế độ tĩnh và quay, không hạn chế, cho hiệu quả điều khiển tốt nhất
		Chống quá dòng, quá áp	Điều khiển vòng kín dòng điện hoàn toàn, tránh sốc dòng; chức năng chống quá dòng và quá áp hoàn hảo
	Chống sụt áp khi vận hành		Đặc biệt phù hợp nơi điện áp lưới thấp hoặc dao động thường xuyên: kể cả khi điện áp xuống dưới mức cho phép, hệ thống vẫn duy trì vận hành lâu nhất nhờ thuật toán riêng và phân bổ năng lượng dư
Chức năng tiêu biểu	Chạy đa cấp tốc độ, tần số dao động		16 cấp tốc độ lập trình được, nhiều chế độ chạy tùy chọn. Chạy tần số dao động: tần số đặt trước, tần số trung tâm điều chỉnh được, nhớ trạng thái và khôi phục sau mất điện
	Điều khiển PID, truyền thông RS485		Tích hợp bộ điều khiển PID (cài đặt trước tần số), tiêu chuẩn có truyền thông RS485
	Cài đặt tần số	Đầu vào analog	Điện áp DC 0~10V, dòng DC 0~20mA (tùy chọn giới hạn trên/dưới)
		Đầu vào số	Cài đặt từ bàn phím, qua RS485, tăng/giảm (UP/DOWN) bằng chân điều khiển, kết hợp nhiều cách với đầu vào analog
	Tín hiệu ra	Ngõ ra số	2 ngõ ra cực thu hở loại Y và 2 ngõ ra relay lập trình được (TA, TB, TC), tối đa 58 chức năng
		Ngõ ra analog	2 ngõ ra analog, dải 0~20mA hoặc 0~10V tùy chỉnh, xuất các đại lượng vật lý như tần số đặt, tần số ra
	Tự động ổn định điện áp (AVR)		Tùy nhu cầu, chọn ổn áp động, ổn áp tĩnh hoặc không ổn áp để vận hành ổn định nhất
	Thời gian tăng/giảm tốc		0.0s~6500.0s điều chỉnh liên tục, tùy chọn dạng chữ S hoặc tuyến tính
	Hãm	Hãm điện trở (tiêu tán năng lượng)	Điện áp bắt đầu hãm, điện áp trễ và tỷ lệ hãm động năng điều chỉnh liên tục
		Hãm DC	Tần số bắt đầu hãm DC khi dừng: 0.00~[F00.10] tần số tối đa Thời gian hãm: 0.0~100.0s; dòng hãm: 0%~100% dòng định mức
	Vận hành êm		Tần số sóng mang điều chỉnh liên tục 0.5kHz~16.0kHz, giảm tối đa tiếng ồn động cơ
	Bám tốc độ, khởi động lại		Khởi động lại êm khi động cơ đang quay và khởi động lại sau dừng tức thời
	Bộ đếm		1 bộ đếm nội, dễ tích hợp vào hệ thống
	Chức năng vận hành		Giới hạn tần số trên/dưới, nhảy tần số, giới hạn chạy ngược, bù trượt, truyền thông RS485, điều khiển tăng/giảm tần số, tự phục hồi lỗi, v.v.
Hiển thị	Hiển thị trên bàn phím	Khi chạy	Tần số ra, dòng ra, điện áp ra, tốc độ động cơ, tần số đặt, nhiệt độ module, cài đặt/phản hồi PID, đầu vào và đầu ra analog, v.v.
		Nội dung cảnh báo	Lưu 8 thông số vận hành gồm tần số ra, tần số đặt, dòng ra, điện áp ra, điện áp DC, nhiệt độ module, thời gian bật nguồn và thời gian chạy khi xảy ra 3 lần lỗi.
Chức năng bảo vệ			Quá dòng, quá áp, thấp áp, lỗi module, relay nhiệt điện tử, quá nhiệt, ngắn mạch, mất pha vào/ra, lỗi dò thông số động cơ, lỗi bộ nhớ trong, v.v.
Môi trường	Nhiệt độ môi trường		-10°C~+40°C (từ 40°C~50°C cần giảm tải công suất)
	Độ ẩm môi trường		5%~95%RH, không ngưng tụ
	Môi trường xung quanh		Trong nhà (không ánh nắng trực tiếp, không bụi, khí ăn mòn, khí dễ cháy, hơi dầu...)
	Độ cao		Trên 1000m cần giảm tải, cứ mỗi 1000m giảm 10%
Kết cấu	Cấp bảo vệ		IP20
	Làm mát		Làm mát bằng không khí, quạt điều khiển tự động
Lắp đặt			Treo tường

Phiên bản: V1.03
Do sản phẩm liên tục được cải tiến, nội dung có thể thay đổi mà không cần báo trước.

KDC
BIẾN TẦN BÁN SỈ

DÒNG KD800

Biến tần vector dòng điện hiệu suất cao

Dễ vận hành, ứng dụng đa năng



KDC

KHÁM PHÁ KHÔNG NGỪNG

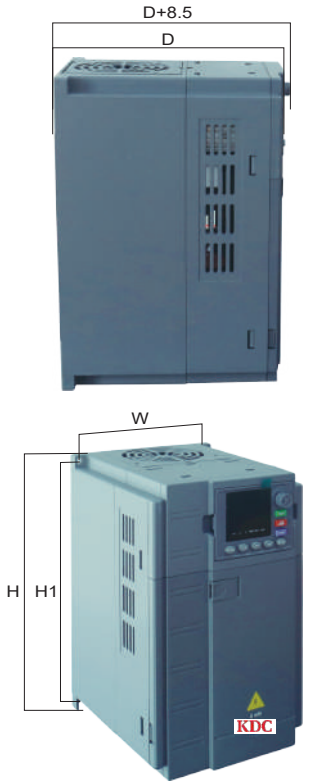
DÒNG KD800
Biến tần vector dòng điện hiệu suất cao

QUY TẮC ĐẶT MÃ VÀ KÍCH THƯỚC

KD800 - 043 - 18.5K /22K B
① ② ③ ④ ⑤

① Dòng biến tần Biến tần dòng KD800	② Điện áp / số pha 021: 1 pha 220V 043: 3 pha 380V
③ Công suất động cơ 18.5K: loại G (tải nặng); động cơ 18.5kW /22K: loại P (tải nhẹ); động cơ 22kW	④ Loại tải (khả năng quá tải) Loại G: 110% liên tục, 150% trong 1 phút, 180% trong 3 giây Loại P: 105% liên tục, 120% trong 1 phút, 150% trong 3 giây
⑤ Bộ hãm Để trống: không có; B: có bộ hãm tích hợp	

KD800 7.5-11KW



KD800 630KW



KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT

Cấp điện áp	Model biến tần	Kích thước ngoài (mm)			Kích thước lắp đặt (mm)			Kích thước đóng gói (mm)			Khối lượng (kg)
		W	H	D	W1	H1	Φ	Dài	Rộng	Cao	
220V 1 pha	KD800-021-0.75K/1.5KB	78	170	125	60	160	5	200	115	175	1.1
	KD800-021-1.5K/2.2KB										1.1
	KD800-021-2.2K/4.0KB										1.3
380V 3 pha	KD800-043-0.75K/1.5KB										1.1
	KD800-043-1.5K/2.2KB										1.1
	KD800-043-2.2K/4.0KB										1.3
	KD800-043-4.0K/5.5KB	95	212	144	78	198	5	258	140	184	1.4
	KD800-043-5.5K/7.5KB										1.5
	KD800-043-7.5K/11KB	140	240	175	129	229	5.5	280	180	220	3.18
	KD800-043-11K/15KB										3.2
	KD800-043-15K/18.5KB	166	312	185.5	135	298	7	387	250	270	4.92
	KD800-043-18.5K/22KB										4.92
	KD800-043-22K/30KB										4.95
	KD800-043-30K/37KB	250	380	226	160	364	6.5	452	322	305	10.28
	KD800-043-37K/45KB										10.49
	KD800-043-45K/55K	320	522	257.6	200	499	9	600	430	325	22.7
	KD800-043-55K/75K										23
	KD800-043-75K/90K	320	565	276	240	545	11	650	430	390	30.8
	KD800-043-90K/110K	340	720	305.6	260	700.5	9	787	455	388	40
	KD800-043-110K/132K										41.5
	KD800-043-132K/160K	380	720	305.6	260	700.5	9	787	495	388	46
	KD800-043-160K/185K										47
	KD800-043-185K/200K	470	830	347.1	343	791	11	898	625	439	70.5
	KD800-043-200K/220K										70.5
	KD800-043-220K/250K	550	835	320	360	810	10.5	950	680	500	104.2
	KD800-043-250K/280K										104.24
	KD800-043-280K/315K	540	1060	416.6	420	1031.5	13	1125	695	616	120
	KD800-043-315K/355K										124
	KD800-043-355K/400K	650	1090	416.6	420	1061.5	13	1155	805	616	153
	KD800-043-400K/450K										153
	KD800-043-450K/500K	750	1280	416.6	600	1237	13	1320	795	551	198
	KD800-043-500K/630K										199
	KD800-043-630K	1000	1800	600				2100	1110	700	329.8